

THANH BÌ

Định tính

Phương pháp sắc ký lớp mỏng (Phụ lục 5.4).

Bản mỏng: *Silica gel 60F₂₅₄*.

Dung môi khai triển: *Ether dầu hòa (60 °C đến 80 °C) - ethyl acetat (4 : 1)*.

Dung dịch thử: Lấy 0,2 g bột dược liệu, thêm 20 ml *ether dầu hòa (60 °C đến 80 °C) (TT)*, đun sôi hồi lưu trong cách thủy 1 h, để nguội, lọc. Bốc hơi dịch lọc trên cách thủy đến cạn. Hòa cần trong 1 ml *ether dầu hòa (60 °C đến 80 °C) (TT)*.

Dung dịch dược liệu đối chiếu: Lấy 0,2 g thân rễ Thạch xương bồ (mẫu chuẩn), tiến hành chiết như mô tả ở phần Dung dịch thử.

Cách tiến hành: Chấm riêng biệt lên bản mỏng 5 µl mỗi dung dịch trên. Sau khi triển khai sắc ký, lấy bản mỏng ra, để khô ngoài không khí trong 1 h. Quan sát bản mỏng dưới đèn tử ngoại bước sóng 366 nm. Trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có các vết phát huỳnh quang tương đương về vị trí và cùng màu với các vết trên sắc ký đồ của dung dịch đối chiếu. Đặt bản mỏng trong bình bão hòa hơi *iod (TT)* đến khi hiện rõ vết. Quan sát dưới ánh sáng thường. Trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có các vết tương đương về vị trí và cùng màu với các vết trên sắc ký đồ của dung dịch dược liệu đối chiếu.

Độ ẩm

Không quá 12,0 % (Phụ lục 12.13).

Tạp chất

Không quá 1,0 % (Phụ lục 12.11).

Tro toàn phần

Không quá 10,0 % (Phụ lục 9.8).

Tro không tan trong acid

Không quá 2,0 % (Phụ lục 9.7).

Chất chiết được trong dược liệu

Không được ít hơn 7,0 %, tính theo dược liệu khô kiệt.

Tiến hành theo phương pháp chiết nóng (Phụ lục 12.10), dùng *ethanol 70 % (TT)* làm dung môi.

Định lượng

Tiến hành theo phương pháp định lượng tinh dầu trong dược liệu (Phụ lục 12.7).

Dùng 500 ml nước làm dung môi cất, khoảng 10,00 g dược liệu, 0,5 ml *xylene (TT)* và cất trong 2 h.

Hàm lượng tinh dầu không ít hơn 1,0 %, tính theo dược liệu khô kiệt.

Bảo quản

Để nơi khô, mát, tránh mốc mọt, tránh mất mùi thơm.

Tính vị, quy kinh

Vị cay, tính ôn. Vào các kinh tâm, can.

Công năng, chủ trị

Thông khiếu, thông khí, trục đờm, giải độc, sát trùng tiêu viêm. Chủ trị: Kinh giãn đờm nghịch lên, phong hàn tê thấp, đái rắt.

DUỐC ĐIỀN VIỆT NAM VI

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng từ 4 g đến 12 g, dạng thuốc sắc, thuốc hoàn hoặc tán bột đắp ngoài trị mụn nhọt. Thường phối hợp với các vị thuốc khác.

Kiểm kê

Âm huyết hư kém, nam giới hoạt tinh, nữ ra bạch đới, người ra nhiều mồ hôi cầm dùng. Trẻ em không dùng Thạch xương bồ vì khí huyết lưu thông tốt, nếu dùng dễ gây rối loạn chức năng.

THANH BÌ

Citri reticulatae Pericarpium viride

Thanh quất bì, Vỏ quýt xanh

Vỏ quả non hoặc vỏ quả chưa chín, được làm khô của cây Quýt (*Citrus reticulata* Blanco), họ Cam (Rutaceae). Có 2 loại Thanh bì: Tứ hoa thanh bì và Cá thanh bì. Thu hoạch vào tháng 5 - 6. Thu thập các quả quýt non tự rơi rụng, rửa sạch, phơi khô, gọi là Cá thanh bì. Thu hái quả quýt già (quả chưa chín) vào tháng 7 - 8, rửa sạch, bổ dọc thành 4 mảnh vỏ dính nhau ở đáy quả, loại bỏ hoàn toàn ruột, phơi khô, gọi là Tứ hoa thanh bì.

Mô tả

Tứ hoa thanh bì: Vỏ quả được bổ thành 4 mảnh đến đáy gốc, 4 mảnh này hình dạng không giống nhau, phần lớn cong vào phía trong, vỏ mỏng, hình bầu dục dài, chiều dài miếng 4 cm đến 6 cm, dày 0,1 cm đến 0,2 cm. Mặt ngoài màu lục xám hoặc màu lục đen, hơi ráp, có nhiều túi tiết chứa tinh dầu, mặt trong màu trắng hoặc ngà vàng, ráp, có các gân trắng ngà hoặc nâu vàng nhạt. Chát hơi cứng, dễ bẻ gãy, mặt gãy có 1 hàng đến 2 hàng túi tiết ở mép ngoài. Mùi thơm ngát, vị đắng, cay. Loại vỏ màu lục đen, mặt trong trắng, nhiều tinh dầu là tốt.

Cá thanh bì: Gần hình cầu, đường kính 0,5 cm đến 2,0 cm. Mặt ngoài lục xám hay lục đen, hơi ráp, có nhiều túi tiết nhỏ và chìm. Ở đỉnh quả có vòi nhụy hơi nhô lên, ở gốc quả có vết sẹo tròn của cuống quả. Chát cứng, mặt cắt màu trắng ngà hoặc màu nâu vàng nhạt, dày 1 cm đến 2 cm, có 1 hàng đến 2 hàng túi tiết ở phần ngoài. Mùi thơm ngát, vị chua, đắng, cay.

Bột

Tứ hoa thanh bì: Bột màu lục xám hoặc nâu xám, nhiều tế bào mô mềm không đều nhau, thành hơi dày, một số dạng chuỗi hạt. Tế bào biểu bì vỏ quả hình đa giác hoặc hình gần vuông khi nhìn trên bề mặt, thành dày lồi lên. Tinh thể calci oxalat hình lăng trụ có trong tế bào mô mềm gần biểu bì, tế bào hình nhiều cạnh, hình thoi, hoặc vuông, đường kính 8 µm đến 28 µm, dài 24 µm đến 32 µm. Tinh thể hesperidin vàng nâu nhạt, hình bán cầu, tròn hoặc khối không đều. Mạch mạch vòng, mạch xoắn.

Cá thanh bì: Tế bào biểu bì của múi cơm quả dài, hẹp, thành mỏng, một số hơi uốn lượn, có chứa tinh thể calci

oxalat hình lăng trụ kích thước tương tự như ở vỏ quả; cũng có tinh thể hesperidin.

Định tính

A. Lấy 0,3 g bột dược liệu, thêm 10 ml *methanol* (TT), đun hồi lưu trên cách thủy 20 min. Lọc lấy dịch lọc và làm các phản ứng sau:

Lấy 1 ml dịch lọc, thêm một ít bột *magnesi* (TT) và vài giọt *acid hydrochloric* (TT), màu đỏ anh đào sẽ hiện dần ra. Lấy 1 ml dịch lọc, thêm vài giọt *dung dịch natri hydroxyd* 5 % (TT), xuất hiện kết tủa màu vàng, tiếp tục thêm 1 ml *nước cất*, tủa sẽ tan ra.

Lấy 1 ml dịch lọc, thêm vài giọt *dung dịch sắt* (III) *clorid* 5 % (TT), xuất hiện màu xanh đen.

B. Phương pháp sắc ký lớp mỏng (Phụ lục 5.4)

Bản mỏng: *Silica gel G* đã hoạt hoá ở 110 °C trong 30 min.

Dung môi khai triển: *Cloroform* - *methanol* - *acid acetic* băng - *butanol* (13 : 0,4 : 0,1 : 0,1).

Dung dịch thử: Dùng 5 ml dịch lọc ở mục Định tính A, cô trên cách thủy còn 1 ml.

Dung dịch chất đối chiếu: Dung dịch hesperidin bão hòa trong *methanol* (TT).

Dung dịch dược liệu đối chiếu: Nếu không có hesperidin, lấy 0,3 g bột Thanh bì (mẫu chuẩn) rồi tiến hành chiết như mục Định tính A và cô 5 ml dịch lọc trên cách thủy còn 1 ml.

Cách tiến hành: Chấm riêng biệt lên bản mỏng 5 µl mỗi dung dịch trên. Triển khai sắc ký xong, lấy bản mỏng ra, để khô ở nhiệt độ phòng, phun *dung dịch nhôm clorid* 3 % trong *ethanol* (TT). Quan sát dưới ánh sáng tử ngoại ở bước sóng 366 nm. Trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có vết cùng màu và tương đương về vị trí với vết của hesperidin trên sắc ký đồ của dung dịch chất đối chiếu hoặc phải có các vết tương đương về vị trí và cùng màu với các vết trên sắc ký đồ của dung dịch dược liệu đối chiếu.

Độ ẩm

Không được quá 12,0 % (Phụ lục 12.13).

Định lượng

Cân chính xác khoảng 1 g bột dược liệu (qua rây có cỡ mắt rây 1,25 mm), cho vào bình Soxhlet, thêm 100 ml *ether dầu hòa* (60 °C đến 90 °C) (TT), đun hồi lưu trên cách thủy trong 1 h và loại bỏ dịch ether dầu hoà. Sau đó chuyển dược liệu sang bình nón 250 ml và đun sôi hồi lưu trên cách thủy với *methanol* (TT) cho tới khi hết màu vàng (50 ml × 4 lần). Gộp các dịch chiết và cất thu hồi dung môi cho đến cạn. Thêm vào cặn 5 ml *nước*, khuấy và để yên 10 min, lọc qua phễu lọc xốp, tiếp tục rửa bằng *nước* (5 ml × 4 lần) và loại bỏ nước rửa. Hòa tan cặn trên phễu bằng những lượng nhỏ *dung dịch natri hydroxyd* 0,2 % trong *ethanol* 70 % (TT) đến khi dịch lọc hết màu vàng. Gộp các dịch lọc vào bình định mức 100 ml, thêm *dung dịch natri hydroxyd* 0,2 % trong *ethanol* 70 % (TT) đến vạch (dung dịch A). Lắc kỹ, lấy chính xác 1 ml dung dịch A, pha loãng

thành 25 ml bằng *dung dịch natri hydroxyd* 0,2 % trong *ethanol* 70 % (TT), đo độ hấp thụ (Phụ lục 4.1) ở bước sóng 361 nm. Tính hàm lượng hesperidin ($C_{28}H_{34}O_{15}$) theo A (1 %, 1 cm), lấy 160 là giá trị của A (1 %, 1 cm) ở bước sóng 361 nm.

Hàm lượng hesperidin trong vỏ quả không được ít hơn 5,0 %, tính theo dược liệu khô kiệt.

Chế biến

Thanh bì thái sợi hoặc cắt thành miếng: Lấy dược liệu chưa thái phiến, bỏ tạp chất, rửa qua, ủ mềm, thái sợi hoặc cắt thành miếng nhỏ, phơi khô. Dùng sàng để tán khí giải uất.

Thổ thanh bì (chế giấm): Trộn đều miếng hoặc sợi Thanh bì với giấm, cho vào nồi, sao nhỏ lửa đến có màu hơi vàng, lấy ra phơi khô. Cứ 100 kg Thanh bì dùng 15 L giấm. Sao với giấm để sơ can ngực sườn đau trướng, đau vú.

Thanh bì sao cám: Cách sao theo hướng dẫn tại Phụ lục 12.20. Sao cám để tiêu thực, trị đầy hơi chướng bụng.

Bảo quản

Dược liệu chưa chế biến: Để nơi khô mát, trong đồ đựng kín.

Dược liệu đã chế biến: Để trong đồ đựng kín, tránh ẩm mốc, nên dùng trong 60 ngày sau khi chế biến.

Tính vị, quy kinh

Vị đắng, cay, tính ôn. Vào các kinh can, đờm, vị.

Công năng, chủ trị

Sơ can, tán khí, tiêu tích, hóa trệ. Chủ trị: Trị các chứng đau thuộc kinh can, ngực sườn đầy chướng, hai vú căng đau; do can khí uất sinh chứng thiên trụ dẫn đến đau đốn. Thực tích không tiêu hóa, đầy hơi chướng bụng, đại tiện không táo bón nhưng khó.

Trị bệnh ở can, đờm thường dùng Tứ hoa thanh bì, trị bệnh ở vị trường thường dùng Cá thanh bì. Hiện nay không phân biệt, có loại nào dùng loại đó, vì tác dụng giống nhau.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng từ 4 g đến 6 g, có thể dùng 8 g, dạng thuốc sắc. Tán bột làm viên hoàn theo yêu cầu của bài thuốc.

Kiêng kỵ

Can huyết hư không có can khí uất không dùng.

THANH CAO

Artemisiae apiaceae Herba

Phần trên mặt đất được làm khô của cây Thanh cao (*Artemisia apiacea* Hance), họ Cúc (*Asteraceae*). Thu hái khi cây đang ra hoa. Chặt cả cây, bỏ rễ và gốc, rửa sạch, loại bỏ tạp chất, chặt nhỏ, phơi khô.

Mô tả

Cành hình trụ, nhẵn, có rãnh dọc nông, màu vàng nâu, đường kính 0,2 cm đến 0,6 cm, dài 40 cm đến 60 cm, mang